

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền mặt	139,683,500	2,198,803,500
Tiền gửi ngân hàng	38,685,771,335	217,101,521,067
Cộng	38,825,454,835	219,300,324,567

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty BOT Bình Phước	-	2,000,000,000
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP XDCB Địa ốc cao su	-	2,500,000,000
Cho vay ngắn hạn -Công ty Tài chính cao su	-	4,000,000,000
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	12,000,000,000	-
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	6,100,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn CN ngân hàng phát triển Bình Phước	10,000,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước	40,000,000,000	11,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	10,454,166,667	10,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương	16,000,000,000	30,115,920,000
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước	-	13,461,715,236
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Đầu tư Bình Phước	30,000,000,000	16,692,316,777
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	15,652,500,000	32,862,000,000
Cộng	140,206,666,667	122,631,952,013

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác cao su	1,346,224,341	72,109,367
Lãi dự thu	4,231,109,463	4,210,917,572
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	352,868,580	-
Cho mượn -UBND huyện Kujut	-	2,000,000,000
Phải thu khác	21,762,200	62,263,166
Cộng	5,951,964,584	6,345,290,105

4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1,858,904,524	1,333,102,099
Công cụ, dụng cụ trong kho	584,776,896	353,447,261
Chi phí SXKD dở dang	26,296,695,078	10,634,851,172
Thành phẩm tồn kho	39,476,886,041	22,056,625,855
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68,217,262,539	34,378,026,387
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,267,088,383)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	59,950,174,156	34,378,026,387

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng các nông trường	7,402,444,470	1,315,402,445
Cộng	7,402,444,470	1,315,402,445

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	72,568,476,910	69,157,807,336	20,076,993,304	431,055,750,765	592,859,028,315
Tăng trong năm	22,949,322,219	5,568,217,723	1,092,436,773	1,121,075,578	30,731,052,293
- Do mua sắm	-	5,568,217,723	1,092,436,773	-	6,660,654,496
- Do XDCB	22,949,322,219	-	-	1,121,075,578	24,070,397,797
Giảm trong năm	2,626,478,431	816,340,407	1,158,002,636	17,749,769,202	22,350,590,676
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	1,032,986,543	17,749,769,202	18,782,755,745
- Do góp vốn	2,626,478,431	816,340,407	125,016,093	-	3,567,834,931
Số cuối năm	92,891,320,698	73,909,684,652	20,011,427,441	414,427,057,141	601,239,489,932
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	29,106,939,766	23,517,593,515	5,416,094,474	107,608,438,857	165,649,066,612
Tăng trong năm	9,120,972,795	8,054,719,351	2,022,256,497	12,339,813,582	31,537,762,225
- Do trích KH TSCĐ	9,120,972,795	8,054,719,351	2,022,256,497	12,339,813,582	31,537,762,225
Giảm trong năm	788,673,100	771,832,872	1,134,811,313	5,069,880,341	7,765,197,626
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	1,009,795,220	5,069,880,341	6,079,675,561
- Do góp vốn	788,673,100	771,832,872	125,016,093	-	1,685,522,065
Số cuối năm	37,439,239,461	30,800,479,994	6,303,539,658	114,878,372,098	189,421,631,211
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43,461,537,144	45,640,213,821	14,660,898,830	323,447,311,908	427,209,961,703
Số cuối năm	55,452,081,237	43,109,204,658	13,707,887,783	299,548,685,043	411,817,858,721

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<i>Công trình nông nghiệp</i>	<i>65,888,947,177</i>	<i>50,378,968,608</i>
Vườn cây trồng năm 2001	-	1,121,075,578
Vườn cây trồng năm 2002	716,468,232	567,227,915
Vườn cây trồng năm 2004	7,034,544,991	5,271,891,966
Vườn cây tái canh 2005	2,016,261,771	1,581,170,311
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	19,357,690,026	15,765,568,602
Vườn cây tái canh năm 2006	2,307,384,072	1,689,374,658
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	21,100,009,391	15,866,198,269
Trồng mới tái canh năm 2007	2,798,142,687	1,850,212,060
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	4,797,084,739	3,089,630,568
Trồng mới Đaknông 2007	-	3,576,618,681
Vườn cây tái canh 2008	5,470,167,461	-
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	291,193,807	-
 <i>Hệ thống công trình giao thông, thủy lợi</i>	 <i>4,515,560,088</i>	 <i>9,002,847,609</i>
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Các đường liên trục, liên lô, đường lô NT Tân Hưng	-	1,242,751,736
Kè đá xây mương gia cố các tuyến giai đoạn II	-	1,101,365,144
Đường km 5+061 đến 9+588 và các nhánh 1.2, 1.3	2,140,640,618	2,140,640,618
Đào mương chống sỏi mòn	711,110,864	711,110,864
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387	459,034,836	459,034,836
Láng nhựa gia cố Đ.đốc các tuyến	393,201,314	-
 <i>Hệ thống công trình kiến trúc</i>	 <i>842,207,535</i>	 <i>1,258,110,192</i>
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Cải tạo, sửa chữa hồ nước công ty và hệ thống lọc	788,712,669	788,712,669
Nhà ở CN Nông trường Tân Hưng	-	396,363,637
 <i>Chi phí kiến thiết cơ bản khác</i>	 <i>22,465,688,839</i>	 <i>30,145,165,640</i>
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Chi phí bồi thường thu hồi đất (Suối Nhung)	18,449,419,379	18,355,896,679
Chi phí khác, BQL, KSTK NT Tân Hưng (Suối Nhung)	3,513,691,713	3,326,409,641
Ban Quản Lý (Campuchia)	-	932,002,764
Chi phí bồi thường thu hồi đất ĐăkNông	-	5,370,949,030
Chi phí khác, BQL, KSTK Dự án ĐăkNông	-	1,621,286,055
 <i>Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su</i>	 <i>1,807,745,000</i>	 <i>0</i>
Cộng	95,520,148,639	90,785,092,049

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	43,445,752,478	-
Cộng	43,445,752,478	-

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	20.8%	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	27,786,002,949	-
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	36,000,000,000	-
Cộng		73,786,002,949	10,000,000,000

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng cổ phần	31/12/2008	01/01/2008
		VND	VND
Công trái, trái phiếu chính phủ		340,700,000	340,700,000
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502,941	7,136,466,000	7,136,466,000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3,000,000	30,450,000,000	30,450,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9,200	947,600,000	947,600,000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su	1,500,000	15,000,000,000	11,059,278,915
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		31,936,072,157	33,421,491,145
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng	150,000	1,500,000,000	
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy	380,000	3,800,000,000	950,000,000
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3,005,188,988	1,519,770,000
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		30,736,000,000	30,000,000,000
Đầu tư Trộn trộn bê tông		450,000,000	450,000,000
Cho vay dài hạn -Quĩ hỗ trợ phát triển Bình Phước		-	2,000,000,000
Cộng		125,302,027,145	118,275,306,060

(**) Cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên	Số lượng cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ	Giá trị trên sổ kê toán tại 31/12/2008	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2008	Giá trị dự phòng
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	502,941	7,136,466,000	5,180,292,300	(1,956,173,700)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3,000,000	30,450,000,000	13,608,000,000	(16,842,000,000)
Cộng		37,586,466,000	18,788,292,300	(18,798,173,700)

Ghi chú: Công ty lập dự phòng cho chứng khoán đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
Chứng chỉ quỹ tăng trưởng Việt Long được trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ cuối tháng 12 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)	36,514,254,290	39,323,043,083
Công cụ dụng cụ	354,569,210	724,404,310
Cộng	36,868,823,500	40,047,447,393

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	50,000,000,000	-
Vay dài hạn hạn đến hạn trả (*)	22,855,000,000	28,448,000,000
Cộng	72,855,000,000	28,448,000,000

(*) Xem thuyết minh vay dài hạn

Thông tin bổ sung khoản vay ngắn hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
NH đầu tư và Phát triển Bình Phước	9%/năm	12 tháng	20,000,000,000	Thế chấp
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	8,5%/năm	12 tháng	30,000,000,000	Thế chấp
Cộng			50,000,000,000	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	762,779,790	1,341,567,622
Thuế TNDN	-	672,897,359
Thuế thu nhập cá nhân	-	583,916,749
Cộng	762,779,790	2,598,381,730

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	65,000,000	-
Chi phí phải trả khác	81,818,182	90,000,000
Cộng	146,818,182	90,000,000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3,634,559,078	2,669,727,377
Bảo hiểm xã hội, y tế	456,200	566,586,803
Quỹ đầu tư phát triển năm 2006 nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	-	11,081,865,133
Quỹ dự phòng tài chính năm 2006 nộp Tập đoàn cao su Việt Nam	-	40,029,020,527
Quỹ đầu tư xây dựng năm 2006 nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	-	32,248,591,098
Tiền thu bán cổ phần nhà nước nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	93,295,478,373	153,926,893,119
Lợi nhuận 2005-2006 nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	-	1,795,434,642
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu phải nộp Hiệp hội cao su	309,807,023	1,710,170,562
Thu thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4,071,198,540	4,071,198,540
Cổ tức năm 2007 phải trả	122,850,000	-
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	67,400,000	-
Phải trả về Ủy thác đầu tư góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Bình Dương	400,000,000	-
Phải trả khác	143,105,869	191,412,057
Cộng	102,044,855,083	248,290,899,858

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	38,063,304,111	40,111,304,111
Cộng	38,063,304,111	40,111,304,111

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
09-2005/HĐTD (Ngân hàng phát triển Bình Phước)	7,8%/năm	168 tháng	25,796,244,000	-	Thế chấp
04-2004/HĐTD (Ngân hàng phát triển Bình Phước)	5,4%/năm	90 tháng	1,322,000,000	1,322,000,000	Thế chấp
54/2006/HĐTH (Công ty cao su tài chính)	9%/năm	52 tháng	13,800,060,111	1,533,000,000	Tín chấp
1600-LAV-200600361 (Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp & nông thôn Sài Gòn)	10,2%/năm	60 tháng	20,000,000,000	20,000,000,000	Thế chấp
Cộng			60,918,304,111	22,855,000,000	

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	400,000,000,000	-	-	200,000,000	230,245,088,283
2. Tăng trong kỳ	-	116,453,242,582	9,785,416,252	-	234,044,421,338
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-		234,044,421,338
Tăng quỹ trong kỳ	-	116,453,242,582	9,785,416,252		
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	200,000,000	345,177,148,196
Giảm vốn trong kỳ					
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-		345,177,148,196
Quỹ giảm trong kỳ	-	-		200,000,000	-
4. Số dư cuối kỳ này	400,000,000,000	116,453,242,582	9,785,416,252	-	119,112,361,425

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vốn góp của các cổ đông	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240,000,000,000	240,000,000,000
+ Cổ đông khác	160,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối kỳ	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức năm 2007 đã chia	(120,000,000,000)	-
Cổ tức năm 2008 đã chia	(80,000,000,000)	-

	31/12/2008	01/01/2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	40,000,000	40,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,000,000	40,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10,000	10,000

19. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	230,245,088,283	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	234,044,421,338	232,040,522,925
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2007	(80,888,839,527)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2007	(9,785,416,252)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2007	(19,570,832,504)	-
Trả cổ tức từ LN năm 2007	(120,000,000,000)	-
Tạm trả cổ tức từ LN năm 2008	(80,000,000,000)	-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(112,050,000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN được miễn, giảm về Tập đoàn	-	(1,795,434,642)
Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển từ thuế thu TNDN được miễn	(34,820,009,913)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	119,112,361,425	230,245,088,283

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	728,795,494,932	703,796,059,207
Cộng	728,795,494,932	703,796,059,207

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	468,504,254,635	448,004,011,281
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8,267,088,383	-
Cộng	476,771,343,018	448,004,011,281

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,924,036,753	15,989,049,459
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,717,620,256	796,329,430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,271,250,183	1,798,833,897
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	305,451,663	-
Doanh thu tài chính khác	-	284,220,064
Cộng	23,218,358,855	18,868,432,850

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,392,051,073	8,755,722,171
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,217,515,571	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	290,699,419
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	18,798,173,700	-
Chi phí tài chính khác	2,430,237	1,617,124,482
Cộng	25,410,170,581	10,663,546,072

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766,420,500	1,051,205,690
Chi phí nhân công	1,392,849,352	482,808,991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,758,284	65,758,284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,636,392,385	7,902,744,839
Chi phí khác bằng tiền	1,381,638,748	1,173,501,341
Cộng	11,243,059,269	10,676,019,145

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,800,505,204	983,700,448
Chi phí nhân công	8,214,361,878	10,295,609,455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,039,979,862	1,775,729,730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,933,999,665	1,032,349,860
Chi phí khác bằng tiền	13,688,727,096	13,839,553,056
Cộng	29,677,573,705	27,926,942,549

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thu nhập từ hợp đồng cạo mũ trường cơ khí	336,670,161	220,843,454
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	439,377,000	594,708,000
Thu nhập từ bán cây cao su giống	1,020,073,870	557,952,100
Thu nhập từ án cây cao su thanh lý + gãy đổ	35,612,600,030	11,039,801,624
Thu nhập từ hoạt động khác	3,502,597,135	1,477,240,708
Cộng	40,911,318,196	13,890,545,886

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	14,435,827,845	4,158,295,861
Chi phí khác	1,342,776,227	2,412,802,751
Cộng	15,778,604,072	6,571,098,612

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	234,044,421,338	232,713,420,284
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động hợp tác kinh doanh	(1,717,620,256)	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không chịu thuế	(305,451,663)	
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	112,050,000	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	232,133,399,419	232,713,420,284
Chi phí thuế thu nhập hiện hành thông thường 15% (*)	34,820,009,913	34,907,013,043
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2006 vào năm 2007 theo BB KTNN ngày 22/11/2007		672,897,359
Thuế TNDN được miễn	(34,820,009,913)	(34,907,013,043)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	672,897,359

(*) Công ty CP Cao su Đồng Phú được hưởng mức thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007 theo quy định tại Điểm 2b, Mục III, được miễn thuế 03 năm, giảm 50% cho 07 năm tiếp theo theo Điểm 1.d, Mục IV Phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234,044,421,338	232,040,522,925
Lợi nhuận sau thuế bổ sung năm 2006 theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 22/11/2007 phải nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam.	-	(1,795,434,642)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	234,044,421,338	230,245,088,283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,000,000	40,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,851	5,756

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187,554,795,077	134,520,404,731
Chi phí nhân công	269,213,305,199	248,811,264,195
Chi phí công cụ dụng cụ	8,742,864,016	6,016,350,666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,537,762,225	26,562,038,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,929,583,186	670,971,908
Chi phí khác bằng tiền	14,325,267,784	22,236,733,433
Cộng	520,303,577,487	438,817,763,293

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP KD BOT đường ĐT 741	Công ty liên kết	Chi phí khảo sát thiết kế	649,844,645
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng tập đoàn	Chi phí quảng cáo	737,136,555
Công ty KT XD CB và địa ốc cao su	Cùng tập đoàn	Chi phí xây dựng, kiến thiết	3,401,649,959
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng tập đoàn	Mua thuốc kích thích	5,001,796,797
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng tập đoàn	Mua phụ tùng	776,786,000

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
RÀN THỊ THU THỦY	NGUYỄN THANH BÌNH	NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		773,469,300,678	723,954,006,647
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(320,228,655,400)	(205,522,062,291)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(281,877,593,327)	(186,064,299,362)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4,327,054,073)	(9,910,451,034)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(672,897,359)	(4,014,764,781)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		69,495,802,599	6,310,644,232
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165,036,216,988)	(188,441,322,987)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70,822,686,130	136,311,750,424
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(65,361,622,194)	(35,422,382,779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		34,788,730,040	7,456,859,575
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(223,176,666,667)	(39,873,709,358)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		206,865,952,013	60,118,714,583
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56,328,050,000)	(37,776,466,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,363,308,590	11,875,207,978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(93,848,348,218)	(33,621,776,001)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		71,000,000,000	14,504,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(28,641,000,000)	(79,948,001,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(199,809,750,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(157,450,750,000)	(65,444,001,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(180,476,412,088)	37,245,973,423
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		219,300,324,567	182,319,486,638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,542,356	(265,135,494)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		38,825,454,835	219,300,324,567

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU THỦY

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	V.21	728,795,494,932	703,796,059,207
02	2. Các khoản giảm trừ	V.22	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.23	728,795,494,932	703,796,059,207
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	V.24	476,771,343,018	448,004,011,281
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		252,024,151,914	255,792,047,926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.25	23,218,358,855	18,868,432,850
22	7. Chi phí tài chính	V.26	25,410,170,581	10,663,546,072
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,392,051,073	8,755,722,171
24	8. Chi phí bán hàng		11,243,059,269	10,676,019,145
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29,677,573,705	27,926,942,549
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		208,911,707,214	225,393,973,010
31	11. Thu nhập khác	V.27	40,911,318,196	13,890,545,886
32	12. Chi phí khác	V.28	15,778,604,072	6,571,098,612
40	13. Lợi nhuận khác		25,132,714,124	7,319,447,274
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234,044,421,338	232,713,420,284
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	672,897,359
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		234,044,421,338	232,040,522,925
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5,851	5,756

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU THỦY

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		273,194,106,245	447,289,907,517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	38,825,454,835	219,300,324,567
111	1. Tiền		38,825,454,835	219,300,324,567
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		140,206,666,667	122,631,952,013
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	140,206,666,667	122,631,952,013
130	III. Các khoản phải thu		26,118,503,267	69,664,202,105
131	1. Phải thu của khách hàng		14,274,983,867	45,885,607,529
132	2. Trả trước cho người bán		5,891,554,816	10,485,510,498
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	6,947,793,973
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	5,951,964,584	6,345,290,105
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	59,950,174,156	34,378,026,387
141	1. Hàng tồn kho		68,217,262,539	34,378,026,387
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8,267,088,383)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,093,307,320	1,315,402,445
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		690,862,850	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	7,402,444,470	1,315,402,445
200	B . Tài sản dài hạn		767,942,439,732	686,317,807,205
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		507,338,007,360	517,995,053,752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	411,817,858,721	427,209,961,703
222	- Nguyên giá		601,239,489,932	592,859,028,315
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(189,421,631,211)	(165,649,066,612)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	95,520,148,639	90,785,092,049
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		223,735,608,872	128,275,306,060
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	43,445,752,478	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	73,786,002,949	10,000,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	125,302,027,145	118,275,306,060
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18,798,173,700)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		36,868,823,500	40,047,447,393
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	36,868,823,500	40,047,447,393
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,041,136,545,977	1,133,607,714,722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A . Nợ phải trả		360,290,336,838	465,473,856,032
310	I. Nợ ngắn hạn		320,231,827,694	424,257,580,996
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	72,855,000,000	28,448,000,000
312	2. Phải trả cho người bán		3,537,542,711	3,281,856,831
313	3. Người mua trả tiền trước		17,144,810,001	3,098,670,210
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	762,779,790	2,598,381,730
315	5. Phải trả người lao động		124,140,021,927	136,804,310,055
316	6. Chi phí phải trả	V.14	146,818,182	90,000,000
317	7. Phải trả nội bộ		-	1,645,462,312
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	101,644,855,083	248,290,899,858
330	II. Nợ dài hạn		40,058,509,144	41,216,275,036
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	38,063,304,111	40,111,304,111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,995,205,033	1,104,970,925
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		680,846,209,139	668,133,858,690
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	645,351,020,259	630,445,088,283
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400,000,000,000	400,000,000,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		116,453,242,582	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9,785,416,252	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	200,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	119,112,361,425	230,245,088,283
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		35,495,188,880	37,688,770,407
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		35,070,567,239	37,688,770,407
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		424,621,641	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		1,041,136,545,977	1,133,607,714,722

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	12/31/2008	01/01/2008
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	4,840,168,865
5. Ngoại tệ các loại (USD)	67,287.33	10,131,591.95

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2009
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU THỦY NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI